

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XUÂN TRƯỜNG
TỈNH NAM ĐỊNH**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 03/2021/DS-ST.

Ngày: 05/02/2021

*“V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN TRƯỜNG, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Thung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Xuân Thùy;

2. Ông Trần Đình Phấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân - Thư ký Toà án nhân dân huyện Xuân Trường.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường tham gia phiên tòa: Bà Khổng Thị Tươi - Kiểm sát viên.

Ngày 05/02/2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Xuân Trường xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 39/2020/TLST-DS ngày 01/12/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2021/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Quốc B, sinh năm 1952; địa chỉ: Xóm 2, xã XT, huyện XT, tỉnh Nam Định.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1985; địa chỉ: Xóm 7, xã XT, huyện XT, tỉnh Nam Định.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Vũ Thị Kim N, sinh năm 1985; địa chỉ: Xóm 7, xã XT, huyện XT, tỉnh Nam Định.

- Người đại diện hợp pháp của chị N: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1985; địa chỉ: Xóm 7, xã XT, huyện XT, tỉnh Nam Định; (theo văn bản ủy quyền ngày 04/02/2021).

- *Người B vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh H, chị N:* Ông Trịnh Quốc Cường, sinh năm 1946, thuộc Văn phòng luật sư Đông Anh - Đoàn luật sư tỉnh Nam Định.

(Tại phiên tòa, có mặt ông B, anh H, ông Cường).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/11/2020, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Trần Quốc B trình bày:

Ngày 15/02/2018 (âm lịch), ông cho vợ chồng anh Nguyễn Văn H và chị Vũ Thị Kim N vay số tiền 200.000.000đ, không viết giấy vay mượn, lãi suất 1%/tháng, không thời hạn vay. Ngày 29/02/2018 (âm lịch), trả 1.000.000đ tiền lãi. Ngày 01/3/2018 (âm lịch), ông cho anh H, chị N vay tiếp số tiền 500.000.000đ để mua đất, không viết giấy vay mượn, lãi suất 1%/tháng, không thời hạn vay. Tổng số tiền vợ chồng anh H vay là 700.000.000đ. Ngày 16/9/2019 (âm lịch), vợ chồng anh H trả ông 60.000.000đ nợ gốc, ngày 26/9/2019 (âm lịch) trả tiếp 30.000.000đ, hai lần trả đều không có giấy tờ gì. Do nhiều lần yêu cầu vợ chồng anh H trả nợ nhưng chưa trả nên ngày 30/9/2019 (âm lịch) ông viết giấy biên nhận cho vợ chồng anh H vay số tiền 600.000.000đ (thực tế là 610.000.000đ nhưng vì anh H nói sẽ trả ngay 10.000.000đ nên viết giấy 600.000.000đ), không thời hạn vay, chị N và anh H đều ký vào giấy biên nhận này, giấy không ghi lãi suất nhưng thực tế lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng. Vì vậy, sau khi anh H ký giấy biên nhận ông có ghi thêm cụm từ “lãi suất 1% một tháng”. Ngày 27/12/2019, anh H trả 110.000.000đ tiền gốc, nhưng trong giấy biên nhận anh H ghi phía dưới là trả 100.000.000đ vì 10.000.000đ chuyển sang khoản đã trả 90.000.000đ thành 100.000.000đ. Tổng số tiền gốc vợ chồng anh H đã trả ông là 200.000.000đ, còn nợ 500.000.000đ. Vì vậy, ông viết 01 giấy là “Tổng tiền N H vay 700.000.000đ”. Số tiền 21.240.000đ không phải là mức tiền lãi hàng tháng mà là tiền quy đổi từ việc ông mua vật liệu xây dựng của vợ chồng anh H và 2 bên thỏa thuận chuyển số tiền này sang tiền lãi của cả khoản vay vì mới trả 1.000.000đ tiền lãi, còn lại chưa trả khoản nào. Tính đến nay tổng số tiền lãi ông mới nhận từ 2 khoản tiền cho vợ chồng H vay là 22.240.000đ. Tại đơn khởi kiện, ông yêu cầu vợ chồng anh H trả tổng số tiền gốc và lãi là 576.000.000đ. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông yêu cầu vợ chồng anh H, chị N phải trả tổng số tiền gốc và lãi là 550.000.000đ. Nay ông yêu cầu vợ chồng anh H, chị N trả số tiền nợ gốc là 500.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Văn H trình bày: Vợ chồng anh có vay tiền ông B để phát triển kinh tế

gia đình nhưng vợ anh là người nhận tiền vay. Số tiền vay là 600.000.000đ, có giấy biên nhận do ông B viết vợ chồng anh cùng ký tên, không ghi thời hạn vay, không ghi lãi suất nhưng thực tế có lãi, cụ thể mức lãi thì anh không biết. Tiền gốc đã trả 02 đợt, tổng là 200.000.000đ, cụ thể: đợt 1 là 90.000.000đ (không nhớ ngày), đợt 2 là 110.000.000đ vào ngày 27/12/2019 (âm lịch), số tiền này ông B viết giấy ký nhận nhưng không ghi ngày. Tiền lãi trả đến khoảng tháng 4/2020 thì không trả nữa vì lãi cao, những lần trả tiền lãi đều không viết giấy ghi lại hoặc được trừ vào tiền ông B mua vật liệu xây nhà, chỉ duy nhất khoản tiền lãi 21.240.000đ ông B có ghi giấy (sau khi quy đổi từ tiền vật liệu mà ông B mua của vợ chồng anh). Anh không hiểu số tiền lãi 21.240.000đ ông B tính trên số tiền gốc 600.000.000đ hay 700.000.000đ vì trong giấy ông B ghi nhận tiền gốc và tiền lãi đã trả “Tổng tiền N H vay 700.000.000 đồng”. Nay anh không nhất trí việc ông B yêu cầu vợ chồng anh trả số tiền 550.000.000đ, chỉ đồng ý trả ông B số tiền 378.760.000đ nợ gốc (600.000.000đ – 200.000.000đ – 21.240.000đ), không nhất trí trả tiền lãi.

Tại bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Vũ Thị Kim N trình bày: Chị nhất trí với lời trình bày của anh H về số tiền vay của ông B. Ông B lập giấy vay tiền, vợ chồng chị ký nhưng không ghi lãi suất, chị đã dùng điện thoại di động chụp lại bản gốc nhưng trong giấy biên nhận vay tiền ông B nộp cho Tòa án lại có nội dung lãi suất 1%/tháng, phần này ông B tự ghi, vợ chồng chị không biết. Thực tế khoản vay có lãi nhưng chị không nhớ, mức lãi suất do ông B đưa ra và chị chấp thuận vì nếu không trả ông B sẽ đòi tiền gốc mà vợ chồng chị chưa có để trả. Nay chị nhất trí với ý kiến của anh H về việc trả ông B số tiền còn nợ gốc là 378.760.000đ, không đồng ý trả lãi.

Người B vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh H và chị N là ông Trịnh Quốc Cường trình bày: Nhất trí với lời trình bày của vợ chồng anh H, chị N là anh chị vay của ông B số tiền 600.000.000đ, đã trả 200.000.000đ và 21.240.000đ. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên vợ chồng anh H, chị N phải có trách nhiệm trả ông B số tiền nợ gốc còn lại là 378.760.000đ, tiền lãi mong ông B không lấy nữa vì điều kiện kinh tế hiện nay của anh chị rất khó khăn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tại

phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với các đương sự, đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc là 500.000.000đ và tiền lãi phát sinh tiếp theo cho đến khi trả xong toàn bộ số nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về xác định tranh chấp trong vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ và lời trình bày của các đương sự có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở khẳng định giữa ông Trần Quốc B và vợ chồng anh Nguyễn Văn H, chị Vũ Thị Kim N có việc vay mượn tiền không kỳ hạn, đến nay chưa thanh toán xong, ông B đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng anh H, chị N trả nợ nhưng vợ chồng anh H, chị N chưa trả và có tranh chấp. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 463 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn.

[2] Về số tiền vay: Theo lời trình bày của ông Trần Quốc B thì vợ chồng anh Nguyễn Văn H, chị Vũ Thị Kim N vay của ông 02 lần tiền, tổng là 700.000.000đ, trong đó: lần thứ nhất 200.000.000đ vào ngày 15/02/2018 (âm lịch), lần thứ hai 500.000.000đ vào ngày 01/3/2018 (âm lịch), cả hai lần vay đều không có giấy vay nhận nợ, chỉ có giấy biên nhận số tiền 600.000.000đ lập ngày 30/9/2019 (âm lịch), lập sau khi vợ chồng anh H, chị N trả ông số tiền 100.000.000đ. Theo lời trình bày của anh H, chị N thì anh chị không vay ông B số tiền 700.000.000đ, chỉ vay 600.000.000đ, ông B lập giấy vay tiền đề ngày 30/9/2019 (âm lịch), anh chị có ký giấy. Tại giấy biên nhận do các bên đương sự giao nộp cho Tòa án đều thể hiện ngày 30/9/2019 (âm lịch) vợ chồng anh H, chị N vay ông B số tiền 600.000.000đ. Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do các bên giao nộp, có cơ sở khẳng định vợ chồng anh H, chị N vay ông B số tiền 600.000.000đ.

[3] Về số tiền gốc đã trả: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thấy tại bản giấy viết tay do anh H giao nộp cho Tòa án có nội dung: *“Tổng tiền N H vay 700.000.000 đồng, trả đợt trước 90.000.000 đồng, 27/12/2019 âm trả 110.000.000 đồng, tổng trả 200.000.000 đồng, người nhận Trần Quốc B”* phần cuối có chữ ký chữ viết của ông B. Tại giấy biên nhận ông B giao nộp cho Tòa án có nội dung: *“Ngày 27/12/2019 em H trả anh B*

100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng chẵn) Nguyễn Văn H” phần cuối có chữ ký chữ viết của anh H. Anh H, chị N đều không nhớ ngày tháng trả số tiền 90.000.000đ. Ông B trình bày số tiền 60.000.000đ trả ngày 16/9/2019 (âm lịch), số tiền 30.000.000đ trả ngày 26/9/2019 (âm lịch) là cho tổng số tiền vay 700.000.000đ; ngày 27/12/2019 trả 110.000.000đ nhưng 10.000.000đ chuyển vào số tiền 90.000.000đ đã trả, làm tròn 100.000.000đ, để khi viết giấy biên nhận ngày 30/9/2019 âm lịch chỉ ghi vay 600.000.000đ. Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử thấy lời trình bày của nguyên đơn phù hợp với tài liệu chứng cứ do bị đơn giao nộp, nên khẳng định sau khi ký giấy vay nhận số tiền 600.000.000đ, vợ chồng anh H, chị N chỉ trả ông B số tiền gốc là 100.000.000đ.

[4] Đối với số tiền 21.240.000đ, các bên đương sự đều khẳng định là số tiền quy đổi từ việc ông B lấy vật liệu của vợ chồng anh H, chị N. Ông B trình bày số tiền này trừ vào tiền lãi; anh H, chị N trình bày số tiền này trừ vào tiền gốc. Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thấy tại bản giấy viết tay do anh H giao nộp cho Tòa án, ngoài nội dung liên quan đến số tiền 90.000.000đ và 110.000.000đ mà Hội đồng xét xử đã đánh giá ở trên còn có nội dung: “*Tiền vật liệu Báo lấy 21.240.000 đồng sẽ thanh toán trừ vào lãi trong tháng này*” nên có cơ sở khẳng định số tiền này là tiền lãi, không trừ vào tiền gốc như lời trình bày của anh H, chị N.

[5] Về số tiền còn nợ gốc: Từ những phân tích đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ để khẳng định, vợ chồng anh H, chị N còn nợ ông B số tiền vay gốc là 500.000.000đ.

[6] Về tiền lãi: Mặc dù trong giấy biên nhận ngày 30/9/2019 âm lịch, anh H giao nộp cho Tòa án không có nội dung thể hiện lãi suất vay và thời hạn vay, nhưng quá trình làm việc tại Tòa án, ông B, anh H và chị N đều trình bày khoản vay có lãi. Ông B trình bày lãi là 1%/tháng, anh H, chị N trình bày không nhớ mức lãi suất bao nhiêu, hàng tháng anh chị có trả tiền lãi ông B nhưng không ghi chép gì nên không nhớ số tiền và ngày tháng trả. Do điều kiện khó khăn nên chỉ trả đến tháng 4 năm 2020 thì không trả nữa. Cũng theo lời trình bày của ông B, vợ chồng anh H mới trả 1.000.000đ tiền lãi và số tiền quy đổi từ tiền vật liệu là 21.240.000đ ông ghi ra giấy mà anh H đã giao nộp cho Tòa án. Như vậy có cơ sở khẳng định vợ chồng anh H, chị N đã trả ông B tổng số tiền lãi là 22.240.000đ. Tuy nhiên các bên đương sự không xác định mức lãi suất cho vay nên Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-

HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao và khoản 1, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự áp dụng mức lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn là 20%/năm của khoản tiền vay, tức là 10%/năm của khoản tiền vay để tính số tiền lãi của khoản vay sau đó trừ đi số tiền lãi ông B đã nhận sẽ là số tiền lãi vợ chồng anh H phải trả ông B.

[7] Trong quá trình tham gia tố tụng, ông B trình bày thực tế khi vợ chồng anh H, chị N vay tiền của ông không viết giấy biên nhận, đến ngày cuối cùng của tháng 9/2019 (âm lịch) thì anh H, chị N mới ký giấy biên nhận vay số tiền 600.000.000đ, ông không xem lịch mà nghĩ ngày cuối cùng của tháng nên mới ghi là ngày 30/9/2019 âm lịch, thực tế là ngày 29/9/2019 âm lịch tức ngày 27/10/2019 dương lịch.

- Từ ngày 27/10/2019 đến ngày 27/12/2019 âm lịch (tức ngày 21/01/2020 dương lịch):

$600.000.000đ \times 10\%/năm$ (tức $0,83\%/tháng$; $0,0278\%/ngày$) $\times 2$ tháng 25 ngày = 14.130.000đ.

- Từ ngày 22/01/2020 đến ngày 05/02/2021:

$500.000.000đ \times 10\%/năm$ (tức $0,83\%/tháng$; $0,0278\%/ngày$) $\times 12$ tháng 13 ngày = 51.607.000đ.

Tổng tiền lãi là: $14.130.000đ + 51.607.000đ = 65.737.000đ$.

Số tiền lãi ông B đã nhận: 22.240.000đ.

Số tiền lãi vợ chồng anh H, chị N còn phải trả ông B là:

$65.737.000đ - 22.240.000đ = 43.497.000đ$.

[8] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Theo phân tích đánh giá và tính toán tiền lãi ở trên, Hội đồng xét xử thấy tổng số tiền gốc và lãi vợ chồng anh H, chị N còn phải trả ông B tính đến ngày xét xử sơ thẩm (05/02/2021) là $500.000.000đ + 43.497.000đ = 543.497.000đ$. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của ông B đối với vợ chồng anh H, chị N về việc yêu cầu trả số tiền nợ gốc là 500.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về nghĩa vụ trả nợ: Từ những phân tích, đánh giá, tính toán nêu trên, căn cứ vào các Điều 466, 468 của Bộ luật Dân sự, buộc vợ chồng anh H, chị N

phải trả ông B tổng số tiền là 543.497.000đ.

[10] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc B được chấp nhận toàn bộ nên anh Nguyễn Văn H và chị Vũ Thị Kim N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc B đối với anh Nguyễn Văn H;

2. Buộc anh Nguyễn Văn H và chị Vũ Thị Kim N phải trả cho ông Trần Quốc B số tiền 543.497.000đ (năm trăm bốn mươi ba triệu, bốn trăm chín mươi bảy nghìn đồng), trong đó tiền gốc là 500.000.000đ và tiền lãi là 43.497.000đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Văn H và chị Vũ Thị Kim N phải nộp 25.740.000đ (hai mươi năm triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì nguyên đơn, bị đơn có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND + VKSND tỉnh Nam Định;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

- VKSND huyện Xuân Trường;
- Chi cục THADS huyện Xuân Trường;
- UBND xã XT;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phạm Văn Thung